

Số: 42 /2021/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ quy chế khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2436/TTr-SNV ngày 01 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (60b).

E/Hài-VX/8/2021

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



QUY ĐỊNH

Về tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 42 /2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Quy định tổ chức bộ máy các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh gồm: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức

1. Đảm bảo Đảng thống nhất lãnh đạo xây dựng và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của toàn hệ thống chính trị ở địa phương.
2. Bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phù hợp với tính chất, đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.
3. Phù hợp với điều kiện tự nhiên, dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và yêu cầu cải cách hành chính.
4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chương II CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường;
3. Sở Nội vụ;
4. Sở Ngoại vụ;
5. Sở Thông tin và Truyền thông;
6. Sở Tư pháp;
7. Sở Khoa học và Công nghệ;
8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
9. Sở Giáo dục và Đào tạo;
10. Sở Công Thương;
11. Sở Kế hoạch và Đầu tư;
12. Sở Xây dựng;
13. Sở Y tế;
14. Sở Giao thông vận tải;
15. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
16. Sở Tài chính;
17. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
18. Thanh tra tỉnh;
19. Ban Dân tộc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là sở)

1. Cơ cấu tổ chức của sở được quy định tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- a) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
- b) Thanh tra (nếu có);
- c) Văn phòng (nếu có);
- d) Chi cục, ban và tổ chức tương đương (nếu có);
- đ) Đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có).

2. Tiêu chí thành lập văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ, chi cục, ban và tương đương thuộc sở được quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5, Nghị

định số 24/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở:

- Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở;

- Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 06 biên chế công chức.

b) Đối với văn phòng thuộc sở được áp dụng theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2, điểm a khoản 2 Điều này. Trường hợp không thành lập văn phòng thuộc sở thì giao một phòng chuyên môn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của văn phòng.

c) Đối với chi cục, các ban và tương đương (sau đây viết tắt là Chi cục):

- Có đối tượng quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

- Được phân cấp, ủy quyền để quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực;

- Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 12 biên chế công chức.

d) Đối với phòng thuộc Chi cục và tương đương

- Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của chi cục hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của chi cục;

- Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 05 biên chế công chức.

3. Tiêu chí thành lập Thanh tra sở: Áp dụng tương tự đối với thành lập Phòng chuyên môn được quy định tại gạch đầu dòng thứ 2, điểm a khoản 2 Điều này; trường hợp trung ương có quy định khác thì áp dụng theo quy định của trung ương.

Điều 5. Số lượng cấp phó

1. Cấp phó của người đứng đầu sở

a) Tổng số lượng cấp phó của người đứng đầu sở được quy định tại Điều 3 Quyết định này là 57 người.

b) Số lượng cấp phó của người đứng đầu sở cụ thể theo Phụ lục kèm theo. (Danh mục số lượng cấp phó của người đứng đầu Sở giai đoạn 2021 - 2026 tại phụ lục kèm theo)

c) Cấp phó của người đứng đầu sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cấp phó cấp phòng thuộc sở được quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 6, Nghị định số 24/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ và văn phòng thuộc sở: Phòng có dưới 09 biên chế công chức được bố trí 01 phó trưởng phòng; phòng từ 09 đến 14 biên chế công chức được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng; phòng từ 15 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 Phó Trưởng phòng.

b) Đối với thanh tra sở: Dưới 08 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Chánh Thanh tra; từ 08 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 02 Phó Chánh Thanh tra.

3. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của chi cục và số lượng cấp phó cấp phòng của chi cục được quy định tại Khoản 5, 6 Điều 6, Nghị định số 24/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Chi cục có từ 01 đến 03 phòng và tương đương được bố trí 01 Phó Chi cục trưởng; không có phòng hoặc có từ 04 phòng và tương đương trở lên được bố trí không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

b) Phòng và tương đương thuộc chi cục có: Dưới 07 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Trưởng phòng; từ 07 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

4. Việc xác định số lượng cấp phó cấp phòng thuộc sở, cấp phó của người đứng đầu chi cục và số lượng cấp phó cấp phòng của chi cục thực hiện theo số lượng nhân sự được phê duyệt tại Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của cơ quan, đơn vị hoặc Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc Đề án vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 6. Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp.
2. Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

Điều 7. Cơ cấu tổ chức của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối với Ban quản lý các Khu công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

2. Đối với Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ.

Chương IV**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

Điều 8. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa (sau đây viết tắt là Phòng chuyên môn)

1. Phòng Nội vụ
2. Phòng Tư pháp
3. Phòng Tài chính - Kế hoạch
4. Phòng Tài nguyên và Môi trường
5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
6. Phòng Văn hóa và Thông tin
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo
8. Thanh tra huyện
9. Phòng Y tế

Trường hợp không tổ chức phòng Y tế thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực y tế do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện.

10. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân nơi thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân

11. Căn cứ đặc điểm tình hình kinh tế xã hội và điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thành lập các Phòng chuyên môn sau: Phòng Kinh tế; phòng Quản lý đô thị; phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phòng Kinh tế và Hạ tầng; phòng Dân tộc theo quy định.

12. Phòng Dân tộc được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Có ít nhất 5.000 người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

b) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở: Địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng hoặc địa bàn xen canh, xen cư hoặc biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

c) Trường hợp không tổ chức phòng Dân tộc thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực dân tộc do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện.

Điều 9. Số lượng cấp phó phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ).

Chương V **CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Điều 10. Các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Theo cấp quản lý

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở;

e) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

f) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Theo loại hình cơ chế tài chính

a) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 11. Điều kiện số lượng người làm việc để thành lập đơn vị sự nghiệp công lập, các phòng chuyên môn và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đối với thành lập đơn vị sự nghiệp công lập: Số lượng người làm việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo tối thiểu 15 người trở lên (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu được thành lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành).

a) Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp thì số lượng người làm việc bao gồm viên chức và người làm chuyên môn, nghiệp vụ theo chế độ hợp đồng lao động.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo: Số lượng người làm việc là viên chức tối thiểu được xác định theo Đề án thành lập/Đề án tổ chức lại.

2. Đối với thành lập phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc theo Đề án tự chủ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật

b) Việc thành lập các phòng, ban và các tổ chức cấu thành khác không phải là các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là phòng) thuộc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì số lượng người làm việc để thành lập phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập phải có từ 07 người làm việc trở lên.

Điều 12. Số lượng cấp phó

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

1.1. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của đơn vị:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đơn vị có trên 20 người làm việc là viên chức thì bố trí không quá 03;

- Đơn vị có từ 20 người làm việc là viên chức trở xuống thì bố trí không quá 02.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục và tương đương thuộc sở; đơn vị sự nghiệp thuộc các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: Bố trí cấp phó không quá 02 người.

1.2. Số lượng cấp phó cấp phòng thuộc đơn vị sự nghiệp:

a) Phòng có từ 7 đến 9 người làm việc là viên chức: Được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

b) Phòng có từ 10 người làm việc trở lên là viên chức: Được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

2.1. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của đơn vị

a) Đơn vị có trên 20 người làm việc là viên chức thì bố trí không quá 03;

b) Đơn vị có từ 20 người làm việc là viên chức trở xuống thì bố trí không quá 02.

2.2 Số lượng cấp phó cấp phòng:

a) Phòng có từ 7 đến 9 người làm việc là viên chức: Được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

b) Phòng có từ 10 người làm việc là viên chức trở lên: Được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

3.1. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của đơn vị

a) Đơn vị có trên 20 người làm việc thì bố trí không quá 03;

b) Đơn vị có từ 20 người làm việc trở xuống thì bố trí không quá 02.

3.2 Số lượng cấp phó cấp phòng:

a) Phòng có từ 7 đến 9 người làm việc: Được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

b) Phòng có từ 10 người làm việc trở lên: Được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

Điều 13. Hội đồng quản lý

Thực hiện theo Điều 7, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ và quy định của pháp luật chuyên ngành và hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trong quá trình thực hiện, các văn bản viện dẫn trong Quyết định này bị thay đổi, bổ sung, điều chỉnh thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Điều 15. Giao thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các nội dung nêu trên. Trong quá trình thực hiện phát sinh vấn đề, nội dung vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét.

Điều 16. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định./.





QUY ĐỊNH

Số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2026

(Kèm theo Quyết định số 42 /2021/ QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| Stt | Đơn vị | Số lượng cấp phó giai đoạn 2021-2026 | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 4 | |
| 2 | Sở Giao thông vận tải | 3 | |
| 3 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 4 | |
| 4 | Sở Nội vụ | 3 | |
| 5 | Sở Tài chính | 4 | |
| 6 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 4 | |
| 7 | Sở Y tế | 3 | |
| 8 | Sở Xây dựng | 3 | |
| 9 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh | 4 | |
| 10 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 3 | |
| 11 | Sở Công Thương | 3 | |
| 12 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 3 | |
| 13 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 3 | |
| 14 | Sở Khoa học và Công nghệ | 3 | |
| 15 | Sở Tư pháp | 3 | |
| 16 | Thanh tra tỉnh | 3 | |
| 17 | Sở Thông tin và Truyền thông | 2 | |
| 18 | Sở Ngoại vụ | 1 | |
| 19 | Ban Dân tộc | 1 | |
| TỔNG | | 57 | |

9
N
O
G